



Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7403.21	-- Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	CTH
7403.22	-- Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)	CTH
7403.29	-- Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	CTH
7404.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.	WO
7405.00	Hợp kim đồng chủ.	CTH
74.06	Bột và vảy đồng.	
7406.10	- Bột không có cấu trúc lớp	CC
7406.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	CC
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.	
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:	CTH
	- Bảng hợp kim đồng:	
7407.21	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	CTH
7407.29	-- Loại khác	CTH
74.08	Dây đồng.	
	- Bảng đồng tinh luyện:	
7408.11	-- Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 6 mm:	CTH, ngoại trừ từ 74.07, hoặc VAC 40%
7408.19	-- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 74.07, hoặc VAC 40%
	- Bảng hợp kim đồng:	
7408.21	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	CTH, ngoại trừ từ 74.07, hoặc VAC 40%
7408.22	-- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	CTH, ngoại trừ từ 74.07, hoặc VAC 40%
7408.29	-- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 74.07, hoặc VAC 40%
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.	
	- Bảng đồng tinh luyện:	
7409.11	-- Dạng cuộn	CTH
7409.19	-- Loại khác	CTH
	- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):	
7409.21	-- Dạng cuộn	CTH
7409.29	-- Loại khác	CTH
	- Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):	
7409.31	-- Dạng cuộn	CTH
7409.39	-- Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7409.40	- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)	CTH
7409.90	- Bảng hợp kim đồng khác	CTH
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự), với chiều dày (không kể phần bôi) không quá 0,15 mm.	
	- Chưa được bôi:	
7410.11	- - Bảng đồng tinh luyện:	CTH, ngoại trừ từ 74.09
7410.12	- - Bảng hợp kim đồng	CTH, ngoại trừ từ 74.09
	- Đã được bôi:	
7410.21	- - Bảng đồng tinh luyện	CTH, ngoại trừ từ 74.09
7410.22	- - Bảng hợp kim đồng	CTH, ngoại trừ từ 74.09
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.	
7411.10	- Bảng đồng tinh luyện	CTH
	- Bảng hợp kim đồng:	
7411.21	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	CTH
7411.22	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)	CTH
7411.29	- - Loại khác	CTH
74.12	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).	
7412.10	- Bảng đồng tinh luyện	CTH
7412.20	- Bảng hợp kim đồng:	CTH
7413.00	Dây bện tào, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.	CTH, ngoại trừ từ 74.07, 74.08
74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.	
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:	CTH
	- Loại khác, chưa được ren:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7415.21	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	CTH
7415.29	- - Loại khác	CTH
	- Loại khác, đã được ren:	
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	CTH
7415.39	- - Loại khác	CTH
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng.	
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự:	CTH hoặc VAC 50%
7418.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	CTH hoặc VAC 50%
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng.	
7419.20	- Đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm:	CTH hoặc VAC 50%
7419.80	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 50%
	Chương 75 - Niken và các sản phẩm bằng niken	
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.	
7501.10	- Sten niken	CC
7501.20	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	CC
75.02	Niken chưa gia công.	
7502.10	- Niken, không hợp kim	CC
7502.20	- Hợp kim niken	CC
7503.00	Phế liệu và mảnh vụn niken.	WO
7504.00	Bột và vảy niken.	CC
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.	
	- Thanh, que và hình:	
7505.11	- - Bằng niken, không hợp kim	CTH
7505.12	- - Bằng hợp kim niken	CTH
	- Dây:	
7505.21	- - Bằng niken, không hợp kim	CTH
7505.22	- - Bằng hợp kim niken	CTH
75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7506.10	- Bảng niken, không hợp kim	CTH
7506.20	- Bảng hợp kim niken	CTH
75.07	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).	
	- Các loại ống và ống dẫn:	
7507.11	- - Bảng niken, không hợp kim	CTH hoặc VAC 50%
7507.12	- - Bảng hợp kim niken	CTH hoặc VAC 50%
7507.20	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	CTH hoặc VAC 50%
75.08	Sản phẩm khác bằng niken.	
7508.10	- Tấm đan, phen và lưới, bằng dây niken	CTH
7508.90	- Loại khác:	CTH
	Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	
76.01	Nhôm chưa gia công.	
7601.10	- Nhôm, không hợp kim	CC
7601.20	- Hợp kim nhôm	CC
7602.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.	WO
76.03	Bột và vảy nhôm.	
7603.10	- Bột không có cấu trúc lớp	CC
7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:	CC
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.	
7604.10	- Bảng nhôm, không hợp kim:	CTH
	- Bảng hợp kim nhôm:	
7604.21	- - Dạng hình rỗng:	CTH
7604.29	- - Loại khác:	CTH
76.05	Dây nhôm.	
	- Bảng nhôm, không hợp kim:	
7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	CTH, ngoại trừ từ 76.04, hoặc VAC 40%
7605.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 76.04, hoặc VAC 40%
	- Bảng hợp kim nhôm:	
7605.21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	CTH, ngoại trừ từ 76.04, hoặc VAC 40%
7605.29	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 76.04, hoặc VAC 40%
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	mm.	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:	CTH
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:	CTH
	- Loại khác:	
7606.91	- - Bằng nhôm, không hợp kim	CTH
7606.92	- - Bằng hợp kim nhôm	CTH
76.07	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự) có chiều dày (trừ phần bôi) không quá 0,2 mm.	
	- Chưa được bôi:	
7607.11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	CTH, ngoại trừ từ 76.06
7607.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 76.06
7607.20	- Đã được bôi:	CTH, ngoại trừ từ 76.06
76.08	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.	
7608.10	- Bằng nhôm, không hợp kim	CTH
7608.20	- Bằng hợp kim nhôm	CTH
7609.00	Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm.	CTH
76.10	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.	
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:	CTH
7610.90	- Loại khác:	CTH
7611.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
76.12	Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	
7612.10	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	CTH
7612.90	- Loại khác:	CTH
7613.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.	CTH
76.14	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.	
7614.10	- Có lõi thép:	CTH, ngoại trừ từ 76.05
7614.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 76.05
76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm.	
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự:	CTH hoặc VAC 50%
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	CTH hoặc VAC 50%
76.16	Các sản phẩm khác bằng nhôm.	
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	CTH
	- Loại khác:	
7616.91	- - Tấm đan, phen, lưới và rào, bằng dây nhôm	CTH hoặc VAC 40%
7616.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
	Chương 78 - Chì và các sản phẩm bằng chì	
78.01	Chì chưa gia công.	
7801.10	- Chì tinh luyện	CC
	- Loại khác:	
7801.91	- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7801.99	- - Loại khác	CC
7802.00	Phế liệu và mảnh vụn chì.	WO
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:	CTH
7804.19	- - Loại khác	CTH
7804.20	- Bột và vảy chì	CTH
7806.00	Các sản phẩm khác bằng chì.	CTH, ngoại trừ từ 78.04
	Chương 79 - Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm	
79.01	Kẽm chưa gia công.	
	- Kẽm, không hợp kim:	
7901.11	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng	CC
7901.12	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng	CC
7901.20	- Hợp kim kẽm	CC
7902.00	Phế liệu và mảnh vụn kẽm.	WO
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.	
7903.10	- Bụi kẽm	CC
7903.90	- Loại khác	CC
7904.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	CTH
7905.00	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.	CTH
7907.00	Các sản phẩm khác bằng kẽm.	CTH hoặc VAC 40%
	Chương 80 - Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	
80.01	Thiếc chưa gia công.	
8001.10	- Thiếc, không hợp kim	CC
8001.20	- Hợp kim thiếc	CC
8002.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	WO
8003.00	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.	CTH
8007.00	Các sản phẩm khác bằng thiếc.	CTH hoặc VAC 40%
	Chương 81 - Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng	
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8101.10	- Bột	CC
	- Loại khác:	
8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	CC
8101.96	- - Dây	CC
8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8101.99	- - Loại khác:	CC
81.02	Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8102.10	- Bột	CC
	- Loại khác:	
8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	CC
8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	CC
8102.96	- - Dây	CC
8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8102.99	- - Loại khác	CC
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	CC
8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
	- Loại khác:	
8103.91	- - Chén nung (crucible)	CC
8103.99	- - Loại khác	CC
81.04	Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	- Magiê chưa gia công:	
8104.11	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	CC
8104.19	- - Loại khác	CC
8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8104.30	- Mặt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	CC
8104.90	- Loại khác	CC
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	CC
8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8105.90	- Loại khác	CC
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:	CC
8106.90	- Loại khác:	CC
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8108.20	- Titan chưa gia công; bột	CC
8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8108.90	- Loại khác	CC
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	- Zircon chưa gia công; bột:	
8109.21	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	CC
8109.29	- - Loại khác	CC
	- Phế liệu và mảnh vụn:	
8109.31	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	WO
8109.39	- - Loại khác	WO
	- Loại khác:	
8109.91	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	CC
8109.99	- - Loại khác	CC
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	CC
8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8110.90	- Loại khác	CC
8111.00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	CC
81.12	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cadimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	- Beryli:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8112.12	-- Chưa gia công; bột	CC
8112.13	-- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.19	-- Loại khác	CC
	- Crôm:	
8112.21	-- Chưa gia công; bột	CC
8112.22	-- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.29	-- Loại khác	CC
	- Hafini:	
8112.31	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	CC
8112.39	-- Loại khác	CC
	- Reni:	
8112.41	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	CC
8112.49	-- Loại khác	CC
	- Tali:	
8112.51	-- Chưa gia công; bột	CC
8112.52	-- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.59	-- Loại khác	CC
	- Cadimi:	
8112.61	-- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.69	-- Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
8112.92	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	CC
8112.99	-- Loại khác	CC
8113.00	Gồm kim loại và các sản phẩm làm từ gồm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	CC
	Chương 82 - Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản	
82.01	Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo cắt tỉa các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.	
8201.10	- Mai và xẻng	CC
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất:	CC
8201.40	- Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	chặt	
8201.50	- Kéo cắt cây và kéo cắt tia và kéo để tia loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	CC
8201.60	- Kéo tia xén hàng rào, kéo tia xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	CC
8201.90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	CC
82.02	Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).	
8202.10	- Cưa tay	CC
8202.20	- Lưỡi cưa vòng	CC
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
8202.31	- - Với bộ phận làm việc bằng thép	CC
8202.39	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	CC
8202.40	- Lưỡi cưa xích	CC
	- Lưỡi cưa khác:	
8202.91	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	CC
8202.99	- - Loại khác:	CC
82.03	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, kéo cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự.	
8203.10	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	CC
8203.20	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	CC
8203.30	- Kéo cắt kim loại và dụng cụ tương tự	CC
8203.40	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	CC
82.04	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.	
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
8204.11	- - Không điều chỉnh được	CC
8204.12	- - Điều chỉnh được	CC
8204.20	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
82.05	Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác; đèn xi; mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.	
8205.10	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	CC
8205.20	- Búa và búa tạ	CC
8205.30	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	CC
8205.40	- Tuốc nơ vít	CC
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
8205.51	-- Dụng cụ dùng trong gia đình	CC
8205.59	-- Loại khác	CC
8205.60	- Đèn hàn	CC
8205.70	- Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự	CC
8205.90	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	CC
8206.00	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.	CC
82.07	Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hoặc bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.	
	- Dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất:	
8207.13	-- Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	CC hoặc VAC 50%
8207.19	-- Loại khác, kể cả các bộ phận	CC hoặc VAC 50%
8207.20	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	CC hoặc VAC 50%
8207.30	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	CC hoặc VAC 50%
8207.40	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	CC hoặc VAC 50%
8207.50	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	CC hoặc VAC 50%
8207.60	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	CC hoặc VAC 50%
8207.70	- Dụng cụ để cán	CC hoặc VAC 50%
8207.80	- Dụng cụ để tiện	CC hoặc VAC 50%
8207.90	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	CC hoặc VAC 50%
82.08	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	khí.	
8208.10	- Đẻ gia công kim loại	CC
8208.20	- Đẻ gia công gỗ	CC
8208.30	- Dụng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	CC
8208.40	- Dụng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	CC
8208.90	- Loại khác	CC
8209.00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.	CC
8210.00	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống.	CC
82.11	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tia), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.	
8211.10	- Bộ sản phẩm tổ hợp	CC hoặc VAC 50%
	- Loại khác:	
8211.91	-- Dao ăn có lưỡi cố định	CC hoặc VAC 50%
8211.92	-- Dao khác có lưỡi cố định:	CC hoặc VAC 50%
8211.93	-- Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	CC hoặc VAC 50%
8211.94	-- Lưỡi dao:	CC
8211.95	-- Cán dao bằng kim loại cơ bản	CC
82.12	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dài).	
8212.10	- Dao cạo	CC hoặc VAC 50%
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dài:	CC hoặc VAC 50%
8212.90	- Các bộ phận khác	CC hoặc VAC 50%
8213.00	Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.	CC
82.14	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).	
8214.10	- Dao rọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	CC
8214.20	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	CC hoặc VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8214.90	- Loại khác	CC hoặc VAC 50%
82.15	Thìa, đĩa, muôi, thìa hót kem, hót bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.	
8215.10	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	CC hoặc VAC 50%
8215.20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	CC hoặc VAC 50%
	- Loại khác:	
8215.91	- - Được mạ kim loại quý	CC hoặc VAC 50%
8215.99	- - Loại khác	CC
	Chương 83 - Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	
83.01	Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.	
8301.10	- Khóa móc	CTH hoặc VAC 50%
8301.20	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	CTH hoặc VAC 50%
8301.30	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	CTH hoặc VAC 50%
8301.40	- Khóa loại khác:	CTH hoặc VAC 50%
8301.50	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	CTH hoặc VAC 50%
8301.60	- Các bộ phận	CTH
8301.70	- Chìa rời	CTH
83.02	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ, móc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.	
8302.10	- Bản lề (Hinges)	CTH
8302.20	- Bánh xe đẩy (castor):	CTH
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:	CTH
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	
8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng:	CTH
8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8302.49	- - Loại khác:	CTH
8302.50	- Giá đỡ mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	CTH
8302.60	- Cơ cấu đóng cửa tự động	CTH
8303.00	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, kết bạc và cửa bọc thép và kết để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hoặc tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.	CTH
8304.00	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03.	CTH
83.05	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.	
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	CTH
8305.20	- Ghim dập dạng băng:	CTH
8305.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	CTH
83.06	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.	
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	CTH
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	CTH
8306.29	- - Loại khác:	CTH
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, gương:	CTH
83.07	Ống để uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối.	
8307.10	- Bằng sắt hoặc thép	CTH
8307.90	- Bằng kim loại cơ bản khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
83.08	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.	
8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	CTH
8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	CTH
8308.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	CTH hoặc VAC 50%
83.09	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.	
8309.10	- Nắp hình vương miện	CTH
8309.90	- Loại khác:	CTH
8310.00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.	CTH
83.11	Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbua kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại.	
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện:	CTH
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	CTH
8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	CTH
8311.90	- Loại khác	CTH
	Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	
84.01	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	chất đồng vị.	
8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	CTH+VAC 50%
8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	CTH+VAC 50%
8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	CTH+VAC 50%
8401.40	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	CTH+VAC 50%
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.	
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8402.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50%
84.03	Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.	
8403.10	- Nồi hơi	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8403.90	- Bộ phận:	CTH
84.04	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.	
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8404.90	- Bộ phận:	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.05	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.	
8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	CTH
8405.90	- Bộ phận	CTH
84.06	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.	
8406.10	- Tua bin dùng cho máy thủy	CTH
	- Tua bin loại khác:	
8406.81	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	CTH
8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW:	CTH
8406.90	- Bộ phận	CTH
84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện.	
8407.10	- Động cơ phương tiện bay	CTH, ngoại trừ từ 84.09
	- Động cơ máy thủy:	
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:	CTH, ngoại trừ từ 84.09
8407.29	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.09
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407.31	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	CTH, ngoại trừ từ 84.09
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	CTH hoặc VAC 40%
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	CTH, ngoại trừ từ 84.09
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	CTH, ngoại trừ từ 84.09
8407.90	- Động cơ khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.09
84.08	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8408.10	- Động cơ máy thủy:	CTH, ngoại trừ từ 84.09, hoặc CTH+VAC 50%
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	CTH, ngoại trừ từ 84.09, hoặc CTH+VAC 50%
8408.90	- Động cơ khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.09, hoặc CTH+VAC 60%
84.09	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.	
8409.10	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	CTH
	- Loại khác:	
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	CTH hoặc VAC 50%
8409.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 50%
84.10	Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.	
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW	CTH
8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	CTH
8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW	CTH
8410.90	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	CTH
84.11	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.	
	- Tua bin phản lực:	
8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	CTH+VAC 50%
8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	CTH+VAC 50%
	- Tua bin cánh quạt:	
8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	CTH+VAC 50%
8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	CTH+VAC 50%
	- Các loại tua bin khí khác:	
8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	CTH+VAC 50%
8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	CTH+VAC 50%
	- Bộ phận:	
8411.91	- - Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	CTH+VAC 50%
8411.99	- - Loại khác	CTH+VAC 50%
84.12	Động cơ và mô tơ khác.	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8412.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8412.39	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8412.80	- Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8412.90	- Bộ phận:	CTH
84.13	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng.	
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:	
8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8413.19	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8413.40	- Bơm bê tông	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8413.70	- Bơm ly tâm khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413.81	- - Bơm:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Bộ phận:	
8413.91	- - Cửa bơm:	CTH
8413.92	- - Cửa máy đẩy chất lỏng	CTH
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc.	
8414.10	- Bơm chân không	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8414.40	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Quạt:	
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	CTH
8414.59	- - Loại khác:	CTH
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8414.70	- Tủ an toàn sinh học kín khí:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8414.80	- Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8414.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50%
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.	
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt) :	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại khác:	
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8415.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50%
84.16	Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng.	
8416.10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8416.90	- Bộ phận	CTH
84.17	Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.	
8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8417.80	- Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8417.90	- Bộ phận	CTH
84.18	Tủ lạnh, tủ kết đông ⁽¹⁾ và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.	
8418.10	- Tủ kết đông lạnh ⁽¹⁾ liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng:	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
	- Tủ lạnh ⁽¹⁾ , loại sử dụng trong gia đình:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
8418.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
8418.30	- Tủ kết đông ⁽¹⁾ , loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
8418.40	- Tủ kết đông ⁽¹⁾ , loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:	
8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
8418.69	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
	- Bộ phận:	
8418.91	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	CTH hoặc VAC 50%
8418.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 50%
84.19	Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ ⁽¹⁾, không dùng điện.	
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ ⁽¹⁾ , không dùng điện:	
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	CTH
8419.12	- - Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời	CTH
8419.19	- - Loại khác:	CTH
8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	CTH
	- Máy làm khô:	
8419.33	- - Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	phun:	
8419.34	- - Loại khác, dùng cho các sản phẩm nông nghiệp:	CTH
8419.35	- - Loại khác, dùng cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	CTH
8419.39	- - Loại khác:	CTH
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	CTH
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	CTH
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hoặc các loại chất khí khác	CTH
	- Máy và thiết bị khác:	
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	CTH
8419.89	- - Loại khác:	CTH
8419.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50%
84.20	Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.	
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:	CTH
	- Bộ phận:	
8420.91	- - Trục cán:	CTH
8420.99	- - Loại khác:	CTH
84.21	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.11	- - Máy tách kem	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8421.12	- - Máy làm khô quần áo	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8421.19	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8421.29	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8421.32	- - Bộ chuyển đổi xúc tác hoặc bộ lọc hạt, có hoặc không kết hợp, để tinh chế hoặc lọc khí thải từ động cơ đốt trong	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8421.39	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Bộ phận:	
8421.91	- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	CTH
8421.99	- - Loại khác:	CTH
84.22	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống.	
	- Máy rửa bát đĩa:	
8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình	CTH hoặc VAC 40%
8422.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
8422.20	- Máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	CTH hoặc VAC 40%
8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	CTH hoặc VAC 40%
8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	CTH hoặc VAC 40%
8422.90	- Bộ phận:	CTH
84.23	Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.	
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8423.20	- Cân băng tải:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Cân trọng lượng khác:	
8423.81	-- Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8423.82	-- Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8423.89	-- Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
84.24	Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8424.30	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.41	-- Thiết bị phun xách tay:	CTH
8424.49	-- Loại khác:	CTH
	- Thiết bị khác:	
8424.82	-- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	CTH
8424.89	-- Loại khác:	CTH
8424.90	- Bộ phận:	CTH
84.25	Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.	
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425.11	-- Loại chạy bằng động cơ điện	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8425.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
	- Tời ngang; tời dọc:	
8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8425.39	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
	- Kích; tời nâng xe:	
8425.41	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8425.49	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
84.26	Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu.	
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục công di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426.11	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8426.12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8426.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8426.20	- Cần trục tháp	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8426.30	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		CTH+VAC 50%
	- Máy khác, loại tự hành:	
8426.41	-- Chạy bánh lốp	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8426.49	-- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy khác:	
8426.91	-- Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8426.99	-- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
84.27	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu cang nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.	
8427.10	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8427.20	- Xe tự hành khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8427.90	- Các loại xe khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
84.28	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo).	
8428.10	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
8428.31	-- Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8428.39	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8428.40	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8428.60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8428.70	- Rô bốt công nghiệp	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8428.90	- Máy khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
84.29	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.	
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429.11	- - Loại bánh xích	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8429.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8429.20	- Máy san đất	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8429.30	- Máy cạp đất	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gầu tự xúc:	
8429.51	- - Máy chuyển đất bằng gầu tự xúc lắp phía trước	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8429.52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8429.59	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
84.30	Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.	
8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8430.20	- Máy xới và dọn tuyết	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430.31	- - Loại tự hành	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8430.39	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430.41	- - Loại tự hành	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8430.49	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8430.50	- Máy khác, loại tự hành	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy khác, loại không tự hành:	
8430.61	- - Máy đầm hoặc máy nén	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8430.69	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
84.31	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.	
8431.10	- Cửa máy thuộc nhóm 84.25:	CTH
8431.20	- Cửa máy thuộc nhóm 84.27:	CTH
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.28:	
8431.31	- - Cửa thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:	CTH
8431.39	- - Loại khác:	CTH
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	CTH+VAC 50%
8431.42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	CTH+VAC 50%
8431.43	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	CTH
8431.49	- - Loại khác:	CTH
84.32	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao.	
8432.10	- Máy cày	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):	
8432.21	- - Bừa đĩa	CTH+VAC 50%
8432.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:	
8432.31	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	CTH+VAC 50%
8432.39	- - Loại khác	CTH+VAC 50%
	- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:	
8432.41	- - Máy rải phân hữu cơ	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8432.42	- - Máy rắc phân bón	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8432.80	- Máy khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8432.90	- Bộ phận:	CTH
84.33	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.	
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân chơi thể thao:	
8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8433.19	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	CTH + VAC 50%
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	CTH + VAC 50%
8433.52	- - Máy đập khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	CTH + VAC 50%
8433.59	- - Loại khác:	CTH + VAC 50%
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8433.90	- Bộ phận:	CTH
84.34	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.	
8434.10	- Máy vắt sữa	CTH
8434.20	- Máy chế biến sữa	CTH
8434.90	- Bộ phận	CTH
84.35	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.	
8435.10	- Máy:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8435.90	- Bộ phận:	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.36	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.	
8436.10	- Máy chế biến thức ăn cho động vật:	CTH
	- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	CTH
8436.29	- - Loại khác:	CTH
8436.80	- Máy khác:	CTH
	- Bộ phận:	
8436.91	- - Cửa máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	CTH
8436.99	- - Loại khác:	CTH
84.37	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.	
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8437.80	- Máy khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8437.90	- Bộ phận:	CTH
84.38	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật.	
8438.10	- Máy làm bánh và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hoặc sô cô la:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8438.30	- Máy sản xuất đường:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8438.40	- Máy sản xuất bia	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8438.80	- Máy khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8438.90	- Bộ phận:	CTH
84.39	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.	
8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	CTH
8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	CTH
8439.30	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	CTH
	- Bộ phận:	
8439.91	- - Cửa máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	CTH
8439.99	- - Loại khác	CTH
84.40	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.	
8440.10	- Máy:	CTH
8440.90	- Bộ phận	CTH
84.41	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8441.80	- Máy khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8441.90	- Bộ phận	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.42	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng).	
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ	CTH
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	CTH
8442.50	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	CTH
84.43	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8443.13	- - Máy in offset khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8443.14	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo ⁽¹⁾	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8443.15	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo ⁽¹⁾	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8443.16	- - Máy in flexo ⁽¹⁾	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8443.17	- - Máy in ống đồng ^{(1)(*)}	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8443.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8443.39	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Bộ phận và phụ kiện:	
8443.91	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	CTH
8443.99	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
8444.00	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
84.45	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đầu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.	
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:	
8445.11	- - Máy chải thô:	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8445.12	- - Máy chải kỹ	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8445.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8445.20	- Máy kéo sợi:	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		CTH+VAC 50%
8445.30	- Máy đầu hoặc máy xe sợi:	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8445.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
84.46	Máy dệt.	
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:	
8446.21	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8446.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
84.47	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quần, sản xuất vải tyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy tạo búi.	
	- Máy dệt kim tròn:	
8447.11	- - Có đường kính trục cuộn không quá 165 mm	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8447.12	- - Có đường kính trục cuộn trên 165 mm	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%
8447.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.48, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.48	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và găng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).	
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	CTH hoặc VAC 50%
8448.19	- - Loại khác:	CTH hoặc VAC 50%
8448.20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
8448.31	- - Kim chải	CTH
8448.32	- - Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	CTH
8448.33	- - Cọc sợi, găng, nôi và khuyên	CTH
8448.39	- - Loại khác	CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	CTH
8448.49	- - Loại khác:	CTH
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	CTH
8448.59	- - Loại khác	CTH
8449.00	Máy dùng để sản xuất hoặc hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ.	CTH
84.50	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.	
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	CTH hoặc CTSH+VAC 60%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
8450.19	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
8450.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50%
84.51	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tờ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.	
8451.10	- Máy giặt khô	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Máy sấy:	
8451.21	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8451.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch):	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8451.50	- Máy để quần, tờ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8451.80	- Máy khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8451.90	- Bộ phận:	CTH
84.52	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.	
8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Máy khâu khác:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8452.21	- - Loại tự động	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8452.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8452.30	- Kim máy khâu	CTH
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	CTH hoặc VAC 50%
84.53	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.	
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8453.80	- Máy khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8453.90	- Bộ phận	CTH hoặc VAC 50%
84.54	Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hoặc đúc kim loại.	
8454.10	- Lò thổi	CTH
8454.20	- Khuôn đúc thổi và nồi rót	CTH
8454.30	- Máy đúc	CTH
8454.90	- Bộ phận	CTH
84.55	Máy cán kim loại và trục cán của nó.	
8455.10	- Máy cán ống	CTH
	- Máy cán khác:	
8455.21	- - Máy cán nóng hoặc máy cán nóng và nguội kết hợp	CTH
8455.22	- - Máy cán nguội	CTH
8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	CTH
8455.90	- Bộ phận khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.56	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.	
	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:	
8456.11	- - Hoạt động bằng tia laser:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8456.12	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8456.20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8456.30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8456.50	- Máy cắt bằng tia nước	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8456.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
84.57	Trung tâm gia công, máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) và máy gia công chuyển dịch đa vị trí để gia công kim loại.	
8457.10	- Trung tâm gia công:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8457.20	- Máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công)	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8457.30	- Máy gia công chuyển dịch đa vị trí	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		CTH+VAC 50%
84.58	Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.	
	- Máy tiện ngang:	
8458.11	- - Điều khiển số:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8458.19	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy tiện khác:	
8458.91	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8458.99	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
84.59	Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.	
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy khoan khác:	
8459.21	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8459.29	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy doa-phay khác:	
8459.31	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8459.39	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Máy doa khác:	
8459.41	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8459.49	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459.51	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8459.59	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy phay khác:	
8459.61	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8459.69	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
84.60	Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.	
	- Máy mài phẳng:	
8460.12	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8460.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy mài khác:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8460.22	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8460.23	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8460.24	- - Loại khác, điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8460.29	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hoặc lưỡi cắt):	
8460.31	- - Điều khiển số:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8460.39	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8460.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
84.61	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gổm kim loại, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.	
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8461.30	- Máy chuốt	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8461.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
84.62	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xẻ cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên.	
	- Máy tạo hình nóng để rèn, dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy nóng:	
8462.11	- - Máy rèn khuôn kín	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8462.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy chần) cho các sản phẩm phẳng:	
8462.22	- - Máy định hình (Profile forming machines):	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8462.23	- - Máy chần điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8462.24	- - Máy uốn bằng điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8462.25	- - Máy uốn định hình lăn điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8462.26	- - Các máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng điều khiển số khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8462.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn và các máy cắt xén khác (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng, trừ loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:	
8462.32	- - Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8462.33	- - Máy cắt xén điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8462.39	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy đột dập, máy cắt rãnh theo hình hoặc máy cắt dập liên tục (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng kể cả loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:	
8462.42	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8462.49	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy gia công ống, ống dẫn, dạng hình rỗng và dạng thanh (trừ máy ép):	
8462.51	- - Điều khiển số	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8462.59	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy gia công ép nguội kim loại:	
8462.61	- - Máy ép thủy lực:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8462.62	- - Máy ép cơ khí:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8462.63	- - Máy ép Servo:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8462.69	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8462.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
84.63	Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.	
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8463.20	- Máy lăn ren:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8463.30	- Máy gia công dây:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8463.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
84.64	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.	
8464.10	- Máy cưa:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8464.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
84.65	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự.	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8465.10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8465.20	- Trung tâm gia công	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
	- Loại khác:	
8465.91	- - Máy cưa:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8465.96	- - Máy xè, lạng hoặc máy bóc tách	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
8465.99	- - Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.66, hoặc CTH+VAC 50%
84.66	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hoặc kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.	
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	CTH
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	CTH
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy	CTH
	- Loại khác:	
8466.91	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65	CTH
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61:	CTH
8466.94	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	CTH hoặc VAC 50%
84.67	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hoặc không dùng điện.	
	- Hoạt động bằng khí nén:	
8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8467.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8467.21	- - Khoan các loại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8467.22	- - Cưa	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8467.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Dụng cụ khác:	
8467.81	- - Cưa xích	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8467.89	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Bộ phận:	
8467.91	- - Cửa cửa xích:	CTH
8467.92	- - Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén	CTH
8467.99	- - Loại khác:	CTH
84.68	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.	
8468.10	- Ống xi cầm tay	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8468.80	- Máy và thiết bị khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8468.90	- Bộ phận:	CTH
84.70	Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.	
8470.10	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
	- Máy tính điện tử khác:	
8470.21	- - Có gắn bộ phận in	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8470.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8470.30	- Máy tính khác	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8470.50	- Máy tính tiền	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8470.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
84.71	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có khối lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8471.70	- Bộ lưu trữ:	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
8471.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 40%
84.72	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hoặc máy dập ghim).	
8472.10	- Máy nhân bản	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 50%
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hoặc gắn kín và máy đóng dán tem hoặc hủy tem bưu chính	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 50%
8472.90	- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 84.73, hoặc CTH+VAC 50%
84.73	Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72.	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
8473.21	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	CTH hoặc VAC 50%
8473.29	- - Loại khác	CTH
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:	CTH hoặc VAC 50%
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hoặc nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72:	CTH
84.74	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.	
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy trộn hoặc nhào:	
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8474.39	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8474.80	- Máy khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8474.90	- Bộ phận	CTH
84.75	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh.	
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh:	
8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8475.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8475.90	- Bộ phận:	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.76	Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.	
	- Máy bán đồ uống tự động:	
8476.21	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	CTH
8476.29	- - Loại khác	CTH
	- Máy khác:	
8476.81	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	CTH
8476.89	- - Loại khác:	CTH
8476.90	- Bộ phận:	CTH
84.77	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8477.10	- Máy đúc phun:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8477.20	- Máy đùn:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8477.30	- Máy đúc thổi	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Máy đúc hoặc tạo hình khác:	
8477.51	- - Để đúc hoặc đắp lại lớp hơi hoặc để đúc hoặc tạo hình loại sấm khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8477.59	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8477.80	- Máy khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8477.90	- Bộ phận:	CTH
84.78	Máy chế biến hoặc đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8478.10	- Máy:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8478.90	- Bộ phận	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.79	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này.	
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hoặc từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chèo:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.50	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Cầu vận chuyển hành khách:	
8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.79	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.83	- - Máy ép đẳng nhiệt lạnh	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.89	- - Loại khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8479.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50%
84.80	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), carbua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hoặc plastic.	
8480.10	- Hộp khuôn đúc kim loại	CTH
8480.20	- Đế khuôn	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8480.30	- Mẫu làm khuôn:	CTH
	- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbua kim loại:	
8480.41	- - Loại phun hoặc nén	CTH
8480.49	- - Loại khác	CTH
8480.50	- Khuôn đúc thủy tinh	CTH
8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật	CTH
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:	CTH
8480.79	- - Loại khác:	CTH
84.81	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.	
8481.10	- Van giảm áp:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8481.40	- Van an toàn hoặc van xả:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8481.80	- Thiết bị khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8481.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50%
84.82	Ổ bi hoặc ổ đĩa.	
8482.10	- Ổ bi	CTH
8482.20	- Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	CTH
8482.30	- Ổ đĩa cầu	CTH
8482.40	- Ổ đĩa kim, kể cả lồng (cage) và đĩa kim đã lắp ráp	CTH
8482.50	- Các loại ổ đĩa hình trụ khác, kể cả lồng (cage) và đĩa đã lắp ráp	CTH
8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đĩa	CTH
	- Bộ phận:	
8482.91	- - Bi, kim và đĩa	CTH
8482.99	- - Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.83	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).	
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hoặc ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
84.84	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí.	
8484.10	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại	CTH hoặc VAC 40%
8484.20	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	CTH hoặc VAC 40%
8484.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
84.85	Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp.	
8485.10	- Bảng lắng đọng kim loại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8485.20	- Bảng lắng đọng plastic hoặc cao su	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8485.30	- Bảng lắng đọng thạch cao, xi măng, gốm hoặc thủy tinh:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8485.80	- Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8485.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50%
84.86	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình det; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.	
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình det:	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) Chương này:	CTH
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH
84.87	Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.	
8487.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	CTH
8487.90	- Loại khác	CTH
	Chương 85 - Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	
85.01	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).	
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTSH+VAC 50%
8501.20	- Động cơ vận năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTSH+VAC 50%
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều, trừ máy phát quang điện:	
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.33	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW:	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.34	- - Công suất trên 375 kW	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
8501.51	- - Công suất không quá 750 W:	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.53	- - Công suất trên 75 kW:	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện), trừ máy phát quang điện:	
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.63	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.64	- - Công suất trên 750 kVA	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy phát quang điện một chiều:	
8501.71	- - Công suất không quá 50 W	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8501.72	-- Công suất trên 50 W:	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8501.80	- Máy phát quang điện xoay chiều:	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
85.02	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.	
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
8502.11	-- Công suất không quá 75 kVA	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8502.12	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8502.13	-- Công suất trên 375 kVA:	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
	- Tổ máy phát điện khác:	
8502.31	-- Chạy bằng sức gió:	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8502.39	-- Loại khác:	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8502.40	- Máy biến đổi điện quay	CTH, ngoại trừ từ 85.03, hoặc CTH+VAC 50%
8503.00	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.	CTH hoặc VAC 50%
85.04	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.	
8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
8504.21	-- Có công suất danh định không quá 650 kVA:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy biến điện khác:	
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.50	- Cuộn cảm khác:	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8504.90	- Bộ phận:	CTH hoặc VAC 50%
85.05	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.	
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505.11	- - Bảng kim loại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8505.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8505.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	CTH
85.06	Pin và bộ pin.	
8506.10	- Bảng dioxit mangan:	CTH
8506.30	- Bảng oxit thủy ngân	CTH
8506.40	- Bảng oxit bạc	CTH
8506.50	- Bảng liti	CTH